

Thế chế với năng suất của doanh nghiệp Việt Nam

LÊ QUANG CẢNH

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân – canh@neu.edu.vn

Bài viết này là một phần kết quả nghiên cứu trong đề tài cấp bộ mã số B2017-KHA-20 do Bộ Giáo dục và Đào tạo tài trợ. Kết quả nghiên cứu không thể hiện quan điểm của Bộ.

Ngày nhận:

10/01/2017

Ngày nhận lại:

15/02/2017

Ngày duyệt đăng:

28/02/2017

Mã số:

0117-O43-V03

Năng suất của doanh nghiệp chịu sự tác động của cả thể chế bên trong (sở hữu) và bên ngoài doanh nghiệp (chất lượng thể chế quản trị). Sử dụng dữ liệu bảng cân bằng thu được từ cuộc khảo sát doanh nghiệp và khảo sát năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2010–2014, nghiên cứu đo lường tác động của thể chế bên trong, thể chế bên ngoài và tương tác của thể chế bên trong và bên ngoài tới năng suất các yếu tố tổng hợp của doanh nghiệp. Thể chế doanh nghiệp nhà nước gắn với năng suất các yếu tố tổng hợp của doanh nghiệp thấp hơn khiến cho năng suất các yếu tố tổng hợp của doanh nghiệp nhà nước thấp hơn các doanh nghiệp ngoài nhà nước. Khi chất lượng thể chế bên ngoài được cải thiện sẽ giúp tăng năng suất các yếu tố tổng hợp của doanh nghiệp ngoài nhà nước lớn hơn các doanh nghiệp nhà nước. Kết quả nghiên cứu cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm thúc đẩy tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước và nâng cao chất lượng thể chế ở VN.

Abstract

Productivity of firms is affected by both internal institutions (ownership) and external institutions (the quality of governance institutions). Using balanced panel data adapted from the Enterprise Survey and Provincial Competitiveness Index Survey during 2010–2014, this study investigates the impacts of ownership, the quality of governance institutions, and their interactions on firms' total factor productivity (TFP). The empirical findings confirm that state ownership is associated with lower TFP, making the TFP of state-owned enterprises lower than that of non-state ones. When the quality of governance institutions improves, it helps increase the TFP of non-state enterprises to a level higher than the increase in the TFP of state-owned ones. These results provide strong evidence for restructuring state-owned enterprises and improving institutions in Vietnam.

Từ khóa:

Sở hữu; Thể chế quản trị; Năng suất các yếu tố tổng hợp; Doanh nghiệp.

Keywords:

Ownership; Governance institutions; Total factor productivity; Enterprises.

1. Giới thiệu

Năng suất là nhân tố quyết định tới năng lực cạnh tranh, tăng trưởng của doanh nghiệp và nền kinh tế: Nâng cao năng suất góp phần tăng khả năng cạnh tranh, thúc đẩy tăng trưởng của doanh nghiệp và nền kinh tế trong trung/dài hạn. Nghiên cứu lí thuyết cho thấy sự khác biệt trong năng suất của các doanh nghiệp hay nền kinh tế thường được lí giải bằng sự khác biệt trong phân bổ nguồn vốn, lao động và công nghệ mà doanh nghiệp/nền kinh tế sử dụng (Bartelsman, 2013). Các nghiên cứu thực nghiệm gần đây nhấn mạnh tới tầm quan trọng của thể chế trong việc giải thích sự khác biệt và nâng cao năng suất. Một quốc gia có thể chế quản trị tốt, quyền sở hữu tài sản được đảm bảo, có ít chính sách can thiệp méo mó sẽ khuyến khích được các tác nhân trong nền kinh tế đầu tư nhiều hơn vào vốn nhân lực, sử dụng các nguồn lực hiệu quả và đạt được năng suất cao hơn (Acemoglu & Robinson, 2008). Thể chế quản trị được thiết lập phù hợp sẽ có tác động giúp giảm chi phí giao dịch, góp phần nâng cao kết quả sản xuất kinh doanh và năng suất (North, 1995).

Đối với doanh nghiệp, thể chế bao gồm cả thể chế bên trong và thể chế bên ngoài. Thể chế bên trong của doanh nghiệp là những đặc tính, mô hình quản trị doanh nghiệp bao gồm: Đặc điểm của doanh nghiệp, đặc điểm của lãnh đạo doanh nghiệp hay cách thức quản trị doanh nghiệp. Giữa các biến này, sở hữu nhà nước được sử dụng phổ biến, là đại diện của thể chế bên trong doanh nghiệp bởi sở hữu nhà nước quy định mô hình quản trị, cách thức phân bổ nguồn lực và mục tiêu quản trị (Borghi & cộng sự, 2016). Còn thể chế bên ngoài bao gồm thể chế quản trị môi trường kinh doanh. Đây là biến đo lường chất lượng thể chế quản trị môi trường kinh doanh nơi mà doanh nghiệp hoạt động. Thể chế bên ngoài sẽ quy định “luật chơi” có tác dụng xây dựng môi trường kinh doanh, đảm bảo sự hoạt động của các thị trường mà doanh nghiệp là một tác nhân trong đó. Nghiên cứu này dựa trên giả định một doanh nghiệp nhà nước, vốn được coi là nhận được ưu ái từ phía chính sách và can thiệp của chính phủ hơn doanh nghiệp tư nhân, và như vậy sẽ có lợi thế nhất định trong nâng cao năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, khi doanh nghiệp nhà nước đó hoạt động trong môi trường mà các chính sách và hành động của địa phương luôn hỗ trợ công bằng giữa doanh nghiệp nhà nước và tư nhân thì môi trường đó lại tác động tích cực tới khu vực doanh nghiệp tư nhân hơn là doanh nghiệp nhà nước. Như vậy, khi nghiên cứu tác động của thể chế tới năng suất của doanh nghiệp, năng suất không những chịu sự tác động của thể chế bên trong và thể chế bên ngoài mà còn chịu sự tác động tương tác giữa hai nhóm thể chế này. Tuy nhiên, những nghiên cứu thực

nghiệm như vậy là không nhiều trong thực tế (Syverson, 2011).

Bài viết này nghiên cứu tác động của thể chế tới năng suất của doanh nghiệp VN, trong đó sẽ xem xét tác động của thể chế bên trong, thể chế bên ngoài và sự tương tác giữa hai nhóm thể chế này tới năng suất các yếu tố tổng hợp (Total Factor Productivity - TFP). Nghiên cứu này sẽ khác biệt ở một số điểm: (1) Thể chế đối với doanh nghiệp bao gồm cả thể chế bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Thể chế bên trong sẽ quy định mô hình quản trị, cách thức phân bổ nguồn lực bên trong doanh nghiệp; còn thể chế bên ngoài sẽ thiết lập môi trường thể chế bên ngoài giúp doanh nghiệp có môi trường kinh doanh lành mạnh, được bảo vệ, hỗ trợ và tự do phát triển; (2) Sự tác động của thể chế tới năng suất sẽ được cộng hưởng khi thể chế bên trong tương tác với thể chế bên ngoài doanh nghiệp để tác động tới năng suất; và (3) Tận dụng lợi thế của số liệu bảng và kiểm soát hiệu ứng cố định làm tăng độ tin cậy của kết quả ước lượng.

Nghiên cứu được tác giả thiết kế như sau. Phần 1 giới thiệu sơ lược; phần 2 đề cập ngắn gọn tổng quan về vấn đề nghiên cứu; tiếp đó tiến hành xây dựng và mô tả quy trình ước lượng mô hình tác động của thể chế tới năng suất của doanh nghiệp trong phần 3; và phần 4 trình bày và thảo luận kết quả ước lượng. Phần 5 tóm tắt các kết quả chính và đề xuất những khuyến nghị của nghiên cứu.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu về năng suất và các yếu tố tác động tới năng suất đã được thực hiện ở nhiều cấp độ khác nhau. Tổng quan về năng suất của Syverson (2011) đã trình bày khá đầy đủ từ quan niệm, đo lường, yếu tố tác động tới năng suất. Năng suất chính là lượng đầu ra thu được từ một lượng đầu vào, hay tỉ số giữa đầu ra và đầu vào. Trong thực tế, năng suất theo yếu tố sản xuất như lao động và vốn là biến được sử dụng phổ biến để đo lường năng suất theo yếu tố sản xuất quan sát được, còn TFP được sử dụng để đo lường năng suất tổng hợp của các yếu tố tác động nhưng không quan sát được. Năng suất chịu sự tác động của nhiều yếu tố, bao gồm cả bên trong và bên ngoài. Theo Syverson (2011), những yếu tố bên trong tác động tới năng suất bao gồm: Đặc điểm doanh nghiệp, quản trị doanh nghiệp, chất lượng đầu vào, công nghệ, nghiên cứu và phát triển, kinh nghiệm (Learning by Doing), và năng lực đổi mới... Còn các yếu tố bên ngoài tác động tới năng suất như: Cạnh tranh, quy định và chính sách, hoạt động của thị trường đầu vào, thể chế môi trường kinh doanh... Như vậy, Syverson (2011) cũng cho thấy năng suất của nền kinh tế chịu sự tác động của thể chế; còn năng suất ở cấp doanh nghiệp thì chịu sự tác

động mạnh của cả thể chế bên trong doanh nghiệp và thể chế quản trị nhà nước bên ngoài môi trường nơi doanh nghiệp hoạt động.

Tác động của thể chế tới năng suất được nghiên cứu nhiều trong kinh tế ứng dụng, trong đó thường tập trung nghiên cứu tác động của môi trường thể chế tới TFP của nền kinh tế hoặc TFP của doanh nghiệp. Nghiên cứu về tác động của thể chế tới TFP của nền kinh tế thường sử dụng các Chỉ số Quản trị Toàn cầu (Worldwide Government Indicators - WGI) như là đại diện cho thể chế (Phạm Quốc Hùng & Phạm Duy Linh, 2016) hoặc sử dụng chi phí giao dịch trong nền kinh tế hay vốn xã hội (North, 1995; Syverson, 2011), các quy định thị trường/hay thể chế kinh tế thị trường (Scarpetta, 2002; Syverson, 2011; Egert, 2016), chỉ số phản ánh tình trạng tham nhũng của quốc gia (McCulloch & cộng sự, 2013; Malesky & cộng sự, 2015) hay các chỉ số thể hiện thể chế chính trị (Bharati & Fulginiti, 2007; Syverson, 2011). Tựu chung lại, biến thể chế trong các nghiên cứu tác động của thể chế tới TFP của nền kinh tế thường tập trung vào khía cạnh nền tảng của thể chế, môi trường thể chế, và thể chế quản trị theo các cấp độ của Williamson (2000). Kết quả nghiên cứu thực nghiệm đều cho thấy các biến đo lường thể chế được cải thiện đều giúp làm tăng năng suất, tuy nhiên đối với các quốc gia có thu nhập trung bình thấp thì kết quả này là đan xen (Phạm Quốc Hùng & Phạm Duy Linh, 2016).

Ở cấp độ doanh nghiệp, thể chế thường được đại diện bởi các biến khác nhau, như: Quyền sở hữu trí tuệ, chi phí giao dịch (North, 1991, 1995), môi trường kinh doanh minh bạch, tham nhũng (Dang, 2016; McCulloch & cộng sự, 2013; Malesky & cộng sự, 2015; Tran & cộng sự, 2009; Nguyen & cộng sự, 2016). Tuy nhiên, các nghiên cứu trên đây không tập trung vào tác động của thể chế tới năng suất mà chỉ nghiên cứu thể chế với những khía cạnh khác của kết quả sản xuất kinh doanh hay tăng trưởng. Nghiên cứu về tác động của thể chế tới năng suất ở VN đã được tiến hành ở các cấp độ khác nhau nhưng còn khá ít. Sở dĩ như vậy là vì sự giới hạn về dữ liệu trong bối cảnh VN và vấn đề thể chế đang được xã hội hiểu thiên sang thể chế chính trị. Phạm Quốc Hùng và Phạm Duy Linh (2016) đã nghiên cứu tác động của thể chế tới TFP của nền kinh tế ở 72 nước đang phát triển thông qua nghiên cứu tác động của các thành phần của WGI tới TFP của nền kinh tế. Kết quả ước lượng cho thấy cả sáu chỉ số thành phần của WGI¹ đều có tác động tích cực tới TFP. Tuy nhiên, khi nghiên cứu riêng cho các quốc gia có thu nhập trung

¹ Sáu chỉ số thành phần của WGI bao gồm: Kiểm soát tham nhũng, nhà nước pháp quyền, chất lượng chính sách, hiệu lực chính quyền, tiếng nói và giải trình, và ổn định chính trị.

bình thấp thì nhận được kết quả ngược lại: Cải thiện thể chế lại dẫn tới giảm TFP. Ở cấp độ vi mô, Phạm Thế Anh và Nguyễn Đức Hùng (2014) đã đề cập tác động của thể chế tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp VN, trong đó, năng suất là một biến đại diện cho kết quả kinh doanh. Sử dụng các chỉ số thành phần của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh như là các biến đại diện cho thể chế, kết quả cho thấy thể chế có tác động tích cực tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Các nghiên cứu trước thường sử dụng biến thể chế môi trường kinh doanh bên ngoài để xem xét tác động của thể chế tới năng suất, trong đó mới chỉ sử dụng thể chế bên ngoài mà chưa đề cập được tác động của thể chế bên trong doanh nghiệp và sự tương tác giữa thể chế bên trong với thể chế bên ngoài doanh nghiệp tới năng suất. Nghiên cứu này là một trong các nghiên cứu tiên phong về tác động của thể chế tới TFP của doanh nghiệp ở VN khi đề cập cả thể chế bên trong, thể chế bên ngoài doanh nghiệp và sự tương tác của thể chế bên trong với thể chế bên ngoài. Đồng thời, việc sử dụng mô hình ước lượng với số liệu bảng theo hiệu ứng cố định sẽ giúp giải quyết tốt hơn các vấn đề tiềm tàng như nội sinh và vấn đề sử dụng số liệu chéo khi không có sự biến động theo thời gian.

3. Mô hình và số liệu nghiên cứu

3.1. Xây dựng mô hình

Nghiên cứu này sử dụng số liệu ở cấp độ doanh nghiệp để nghiên cứu mối tác động của thể chế tới năng suất. Theo đó, năng suất của doanh nghiệp được đại diện bởi TFP và chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố không quan sát được. Tác giả sử dụng hàm sản xuất dạng Cobb-Douglas để mô tả quá trình sản xuất của doanh nghiệp, từ đó ước lượng TFP của mỗi doanh nghiệp. Có 3 cách thường được sử dụng để tính toán TFP của doanh nghiệp: (1) Dựa trên mô hình Cobb-Douglas; (2) Dựa trên mô hình sản xuất dạng Translog; và (3) Dựa trên mô hình hàm sản xuất dạng Cobb-Douglas theo phương pháp của Levinsohn và Petrin (2003). Trong nghiên cứu này, phương pháp tính TFP của doanh nghiệp dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas được sử dụng bởi vì phương pháp này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết, đơn giản, được sử dụng nhiều trong nghiên cứu thực nghiệm và đảm bảo độ tin cậy của kết quả tính toán (Lasagni & cộng sự, 2012; Borghi & cộng sự, 2016). Sau khi ước lượng được TFP, nghiên cứu sẽ tiếp tục xem xét tác động của thể chế bên trong và bên ngoài tới TFP của doanh nghiệp. Nghiên cứu sử dụng số liệu bảng cân bằng từ năm 2010 đến 2014 để ước lượng tác động của thể chế tới TFP của doanh

nghiệp. Do đó, mô hình và quy trình ước lượng tác động của thể chế tới năng suất có thể được mô tả qua hai giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1: Ước lượng TFP cho mỗi doanh nghiệp dựa trên mô hình hàm sản xuất dạng Cobb-Douglas: $Y = AK^\alpha L^\beta$

Trong đó:

Y: Sản lượng được đo bằng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

K: Vốn được đo bằng tổng số vốn cố định của doanh nghiệp;

L: Lao động của doanh nghiệp và u là sai số.

Khi đó, hàm sản xuất ước lượng có dạng:

$$\ln Y_{it} = \theta + \alpha \ln K_{it} + \beta \ln L_{it} + v_i + u_{it}$$

Trong đó:

$$\theta = \ln A_{it};$$

v_i : Đại diện cho hiệu ứng cố định theo không gian mà không quan sát được.

Sử dụng phương pháp ước lượng OLS với hiệu ứng cố định (LSDV), TFP của doanh nghiệp được ước lượng và tính toán theo công thức sau:

$$TFP_{it} = \exp(\hat{\theta} + \hat{v}_i + \hat{u}_{it}) = \exp(\ln Y_{it} - \alpha \ln K_{it} - \beta \ln L_{it})$$

Giai đoạn 2: Nghiên cứu đo lường tác động của thể chế tới TFP của doanh nghiệp. TFP của doanh nghiệp chịu sự tác động mạnh của cả thể chế bên trong doanh nghiệp và thể chế quản trị nhà nước bên ngoài môi trường nơi doanh nghiệp hoạt động (Borghesi & cộng sự, 2016; Syverson, 2011). Môi trường thể chế bên trong doanh nghiệp được đại diện bởi nhiều biến khác nhau, tuy nhiên biến "sở hữu của doanh nghiệp" là biến tổng hợp và được sử dụng với tần suất lớn trong nghiên cứu thực nghiệm (Blair, 1995). Thể chế bên ngoài được đại diện bởi các chỉ số thành phần của môi trường bên ngoài, trong đó bốn chỉ số quan trọng cấu thành chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Provincial Competitiveness Index - PCI) được sử dụng là: (1) Tính minh bạch, (2) Chi phí không chính thức, (3) Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, và (4) Thể chế pháp lí. Như vậy, mô hình ước lượng có dạng:

$$TFP_{it} = \beta_0 + \beta_1 I_{it} + \beta_2 E_{jt} + \gamma I_{it} E_{jt} + \delta Z_{it} + \theta_c + \theta_t + u_{it}$$

Trong đó:

I_{it} : Thể chế bên trong của doanh nghiệp thứ i tại thời gian t .

Biến “Sở hữu nhà nước” là một biến định danh nhận hai giá trị: Bằng 1 nếu doanh nghiệp có vốn sở hữu nhà nước lớn hơn 50% (gọi là doanh nghiệp nhà nước) và bằng 0 nếu có ít hơn 50% vốn (gọi chung là doanh nghiệp tư nhân²);

E_{jt} : Thẻ chế bên ngoài của tỉnh j nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp ở thời gian t . Biến này được đại diện bởi 4 chỉ số thành phần của chỉ số PCI, bao gồm: (1) Tính minh bạch, (2) Chi phí không chính thức, (3) Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, và (4) Thẻ chế pháp lý.

Z_{it} : Các đặc điểm của doanh nghiệp i tại thời gian t (bao gồm các yếu tố đặc điểm doanh nghiệp, các yếu tố ảnh hưởng tới năng suất như mật độ vốn).

Biến $I_{it}E_{jt}$ đo lường tương tác của thẻ chế bên trong và bên ngoài và dựa vào đó để tính toán tác động ròng của thẻ chế bên trong hoặc thẻ chế bên ngoài tới TFP³;

θ_c : Phản ánh hiệu ứng cố định theo địa phương;

θ_t : Phản ánh hiệu ứng cố định theo thời gian; và

u_{it} : Sai số đối với doanh nghiệp i ở thời gian t .

3.2. Số liệu sử dụng

Số liệu sử dụng trong phân tích này được trích từ kết quả khảo sát doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê tiến hành và chỉ số thành phần của PCI do Phòng Thương mại và Công nghiệp VN (Vietnam chamber of Commerce and Industry - VCCI) thực hiện hàng năm. Cụ thể, các biến phản ánh năng suất, đặc điểm của doanh nghiệp, thẻ chế bên trong thu thập từ khảo sát doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê của các năm 2010 đến 2014. Số liệu phản ánh các trụ cột của thẻ chế bên ngoài được trích từ khảo sát về PCI trong các năm từ 2010 đến 2014. Với 98.741 doanh nghiệp được nghiên cứu trong vòng 5 năm (từ 2010–2014), mẫu nghiên cứu là số liệu bảng cân bằng có tổng cộng 448.705 quan sát. Trong mẫu nghiên cứu, khoảng 1% doanh nghiệp có vốn nhà nước lớn hơn 50% (số doanh nghiệp có tỉ lệ vốn nhà nước dưới 50% rất thấp và đã được xếp vào doanh nghiệp cổ phần). Mỗi doanh nghiệp trung bình có 53 lao động và giá trị tài sản trung bình 81,1 tỉ đồng. Số doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu có quy mô nhỏ và siêu nhỏ chiếm 93%,

² Từ đây trở về sau khi nói tới doanh nghiệp tư nhân có nghĩa rộng bao gồm tất cả các doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

³ Ảnh hưởng ròng của thẻ chế bên trong tới TFP được tính toán bởi $\frac{\partial TFP}{\partial I} = \beta_1 + \gamma E$ và tác động ròng của thẻ chế bên ngoài tới TFP như sau: $\frac{\partial TFP}{\partial E} = \beta_2 + \gamma I$.

quy mô vừa chiếm 2,8% và quy mô lớn là 4,2%. Số doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu thuộc ngành nông nghiệp chiếm 2,5%, ngành công nghiệp 47,9% và ngành dịch vụ chiếm 49,6%.

Bảng 1 trình bày giá trị TFP của doanh nghiệp VN trong mẫu nghiên cứu theo sở hữu, quy mô và ngành nghề giai đoạn 2010–2014. Doanh nghiệp nhà nước có TFP thấp hơn so với doanh nghiệp khác; doanh nghiệp có quy mô nhỏ hơn thì có TFP cao hơn; và doanh nghiệp trong các ngành nông nghiệp có TFP nhỏ nhất, sau đó đến các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp và cao nhất là các doanh nghiệp dịch vụ. Xu hướng gia tăng TFP của các doanh nghiệp VN trong những năm gần đây cũng được quan sát thấy trong mẫu nghiên cứu (Bảng 1).

Bảng 1

TFP của doanh nghiệp VN theo sở hữu, quy mô và ngành nghề giai đoạn 2010–2014

	2010	2011	2012	2013	2014
<i>Theo sở hữu</i>					
Doanh nghiệp ngoài nhà nước (tư nhân)	3,61	4,12	3,75	4,26	4,58
Doanh nghiệp nhà nước	3,05	4,06	4,31	4,23	4,58
<i>Theo quy mô doanh nghiệp</i>					
Quy mô nhỏ	3,64	4,16	3,75	4,29	4,64
Quy mô vừa	3,88	4,51	4,76	4,88	4,52
Quy mô lớn	2,64	2,96	3,02	2,97	3,23
<i>Theo ngành kinh tế</i>					
Nông nghiệp	0,78	0,71	0,67	0,63	0,93
Công nghiệp	1,76	1,62	1,62	2,08	2,06
Dịch vụ	5,54	6,82	5,93	6,52	7,19
Trung bình	3,61	4,12	3,75	4,26	4,58

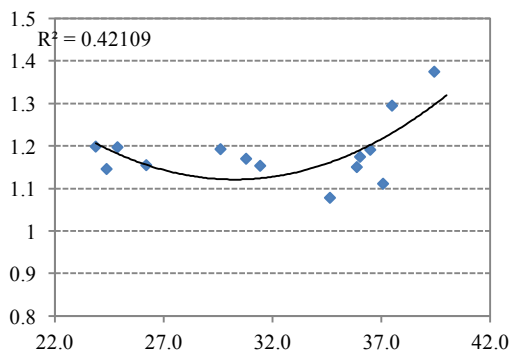
Nguồn: Tính toán từ số liệu khảo sát doanh nghiệp

Các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu phân bố ở tất cả các tỉnh/thành phố của VN. Đo lường chất lượng thể chế quản trị của các địa phương cấp tỉnh được đại diện bằng 4 chỉ số thành phần trong PCI quyết định tới chất lượng thể chế quản trị mà chính quyền địa phương có thể chủ động đó là: (1) Tính minh bạch, (2) Chi phí không chính thức, (3)

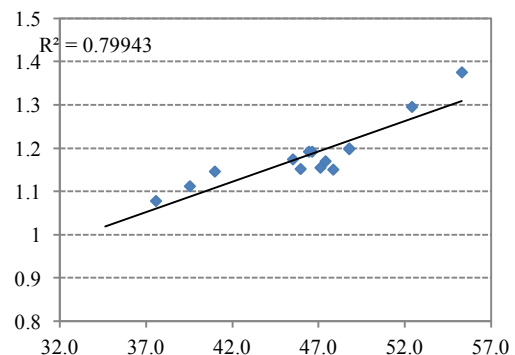
Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, và (4) Thẻ chế pháp lí. Những chỉ số thành phần này được tính toán và chuẩn hóa theo chỉ số tối đa là 10; chỉ số càng lớn thì chất lượng của thẻ chế càng tốt và ngược lại. Các chỉ số này càng lớn có nghĩa là môi trường kinh doanh càng minh bạch, càng kiểm soát tốt tham nhũng, càng hỗ trợ doanh nghiệp và thẻ chế pháp lí càng tốt hơn. Chỉ số chi phí không chính thức trung bình là 6,1 và đây là chỉ số trung bình cao nhất trong 4 chỉ số. Thẻ chế pháp lí đạt 5,0; chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đạt 5,7 và tính minh bạch đạt 6,0 trên thang điểm 10. Phương pháp đo lường và ý nghĩa của các biến này được trình bày trong VCCI & USAID (2016).

4. Kết quả và thảo luận

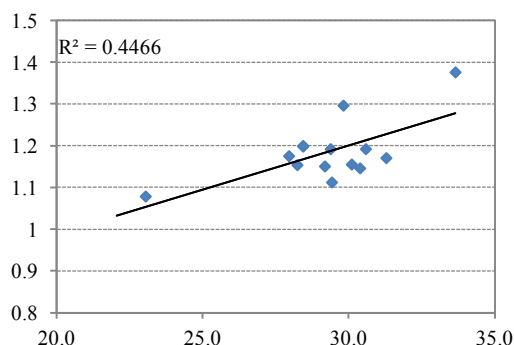
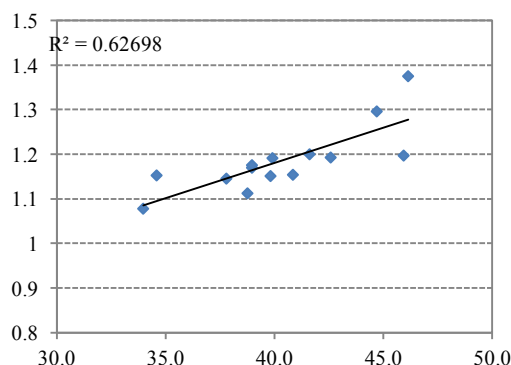
Mối quan hệ giữa thẻ chế và năng suất được xem xét trên cơ sở dữ liệu của Tổ chức Năng suất châu Á (Asian Productivity Organization - APO) và WGI cho trường hợp VN nhằm mô tả mối quan hệ này một cách khách quan bởi cả hai cơ sở dữ liệu này đều do các tổ chức quốc tế, bên ngoài VN thực hiện. Kết quả này thể hiện trong Hình 1.



Hình 1a. Kiểm soát tham nhũng và TFP



Hình 1b. Hiệu lực chính quyền và TFP

**Hình 1c.** Nhà nước pháp quyền và TFP**Hình 1d.** Chất lượng chính sách và TFP**Hình 1.** Mối quan hệ của thể chế với TFP của nền kinh tế VN giai đoạn 2001–2015

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu WGI và APO (2015)

Kết quả cho thấy thể chế tốt hơn gắn với TFP cao hơn ở VN. Điều này có nghĩa rằng bất cứ sự gia tăng chất lượng thể chế nào đều có tác động tích cực tới sự cải thiện TFP. Cụ thể, biến đo lường thể chế như hiệu lực chính quyền, nhà nước pháp quyền và chất lượng chính sách có mối quan hệ thuận với TFP khi sử dụng số liệu từ năm 2001 đến 2015. Kết quả này cũng khá tương đồng với những phát hiện đối với các quốc gia phát triển và đang phát triển (Badalyan & cộng sự, 2016). Đối với biến “Kiểm soát tham nhũng”, mối quan hệ với TFP không thuần túy tuyến tính mà tuân theo chữ U. Kết quả này có nghĩa là ở mức ban đầu thấp, kiểm soát tham nhũng tốt hơn làm giảm năng suất TFP, nhưng khi việc kiểm soát tham nhũng đủ tốt thì có tác động tích cực tới việc nâng cao TFP cho nền kinh tế.

Tác động của thể chế tới TFP được đo lường thông qua tác động của thể chế bên trong và thể chế bên ngoài doanh nghiệp. Trong mô hình này, thể chế bên trong và bên ngoài là các biến độc lập tác động tới TFP; đồng thời sự tương tác giữa thể chế bên trong và bên ngoài cũng có ảnh hưởng tới TFP của doanh nghiệp (Borghi & cộng sự, 2016). Nghiên cứu đã tiến hành kiểm định Hausman nhằm xác định mô hình hiệu ứng cố định (Fixed Effects), hiệu ứng ngẫu nhiên (Random Effects) hay hiệu ứng hỗn hợp (Between Effects) là phù hợp trong nghiên cứu này. Kết quả kiểm định gợi ý rằng mô hình hiệu ứng cố định là phù hợp. Kết quả ước lượng ở bước 2 được tổng hợp trong Bảng 2 dưới đây.

Bảng 2

Kết quả hồi quy tác động của thể chế tới TFP của doanh nghiệp VN

	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4	Mô hình cơ sở
Tỉ lệ vốn/lao động	0,373***	0,371***	0,375***	0,368***	0,373***
Log của tổng tài sản	1,117***	1,115***	1,102***	1,097***	1,106***
Công nghiệp	0,169	0,167	0,074	0,073	0,106
Dịch vụ	4,521***	4,526***	4,413***	4,423***	4,448***
Quy mô vừa	-0,987***	-0,980***	-0,963***	-0,972***	-0,976***
Quy mô lớn	-2,086***	-2,078***	-2,033***	-2,046***	-2,054***
Sở hữu nhà nước	2,970	1,904	-3,362*	-2,125	-1,655***
Chi phí không chính thức	0,248***				
Thể chế pháp lí		0,316***			
Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp			0,062		
Tính minh bạch				0,501***	
SHNN*CPKCT	-0,805*				
SHNN*TCPL		-0,744**			
SHNN*HTDN			0,311		
SHNN*MB				0,083	
Hệ số cắt	-10,250***	-10,312***	-8,965***	-11,510***	-8,675***
Số quan sát	389.631	389.631	389.631	389.631	389.631
R ² điều chỉnh	0,6945	0,7467	0,7618	0,7738	0,7350

Ghi chú: *, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tính toán từ số liệu khảo sát doanh nghiệp

Mô hình cơ sở chỉ bao gồm các biến độc lập phản ánh đặc điểm của doanh nghiệp và biến thể chế bên trong tác động tới TFP của doanh nghiệp. Kết quả cho thấy thể chế bên trong (Sở hữu nhà nước) gắn với năng suất TFP thấp hơn của doanh nghiệp hay doanh nghiệp nhà nước có TFP thấp hơn so với các loại hình doanh nghiệp tư nhân. Khi đặt mối quan hệ giữa thể chế bên trong doanh nghiệp và năng suất của doanh nghiệp vào

trong môi trường kinh doanh mà doanh nghiệp phải trả các chi phí không chính thức, kết quả ước lượng thực nghiệm thể hiện trong Mô hình 1. Theo đó, khi kiểm soát tốt hơn chi phí không chính thức, TFP của doanh nghiệp tư nhân sẽ tăng lên nhiều hơn 0,8 đơn vị so với sự gia tăng TFP của doanh nghiệp nhà nước (thể hiện ở hệ số tương tác giữa doanh nghiệp nhà nước với chỉ số chi phí không chính thức). Việc kiểm soát tốt hơn chi phí không chính thức hay kiểm soát tham nhũng tốt hơn giúp cải thiện TFP cho khu vực tư nhân mạnh hơn và đặt ra sức ép thúc đẩy khu vực doanh nghiệp nhà nước cải cách để có thể cạnh tranh với khu vực tư nhân.

Mô hình 2 cũng cho kết quả tương tự. Khi thể chế pháp lý được cải thiện, TFP của doanh nghiệp tư nhân tăng nhanh hơn sự gia tăng TFP trong doanh nghiệp nhà nước. Kết quả là doanh nghiệp nhà nước sẽ gặp nhiều khó khăn hơn trong cạnh tranh với các doanh nghiệp tư nhân bởi TFP của doanh nghiệp nhà nước bây giờ thấp hơn và ưu thế của thể chế bên trong bây giờ không còn phát huy tác dụng đối với doanh nghiệp nhà nước (hệ số sở hữu nhà nước - SHNN không có ý nghĩa thống kê). Trong Mô hình 4, tác động của thể chế bên ngoài, được đại diện bằng tính minh bạch, tới TFP của doanh nghiệp là tích cực nhưng không có sự khác biệt giữa tác động cải thiện TFP trong doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân.

Thể chế hỗ trợ doanh nghiệp không có tác động tới TFP của doanh nghiệp và kết quả được thể hiện trong Mô hình 3. Kết quả này có thể được luận giải rằng việc ban hành chính sách hỗ trợ có thể là tốt nhưng thực thi các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp là chưa tốt. Điều này khiến cho chính sách hỗ trợ doanh nghiệp chưa có tác động tới TFP của doanh nghiệp. Tuy nhiên, khi thể chế hỗ trợ doanh nghiệp được cải thiện sẽ làm cho tác động của thể chế bên trong tới TFP của doanh nghiệp nhà nước giảm đi. Kết quả này cho thấy rằng các doanh nghiệp nhà nước đang được hỗ trợ bởi chính sách hỗ trợ không công bằng so với các doanh nghiệp khác. Điều này đặt ra hai vấn đề: (1) Tiếp tục xây dựng các chính sách hỗ trợ công bằng hơn hoặc thực hiện tốt hơn các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp để cho thể chế bên ngoài tác động tích cực tới TFP của doanh nghiệp; và (2) Đẩy mạnh hơn việc cải cách, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước giúp nâng cao hơn TFP của các doanh nghiệp nhà nước.

Như vậy, nghiên cứu tác động của thể chế tới năng suất cần phân biệt tác động của thể chế bên trong và thể chế bên ngoài doanh nghiệp. Khi thể chế bên ngoài tương tác với thể chế bên trong doanh nghiệp, tác động của thể chế tới TFP của doanh nghiệp là tích cực. Thể chế bên ngoài cải thiện khiến TFP của doanh nghiệp tư nhân tăng cao hơn

so với sự gia tăng TFP của doanh nghiệp nhà nước. Kết quả này cung cấp thêm cơ sở cho việc: (1) Đẩy mạnh cải thiện chất lượng thể chế nhằm nâng cao TFP của doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp tư nhân; và (2) Tiếp tục cải cách, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước nhằm giúp tăng tác động tích cực của thể chế tới TFP của những doanh nghiệp này.

5. Kết luận và đề xuất

Nghiên cứu này đã kiểm định và luận giải sự khác biệt về chất lượng thể chế dẫn tới sự khác biệt về năng suất TFP của doanh nghiệp VN. Sử dụng số liệu bảng cân bằng từ khảo sát doanh nghiệp và các chỉ số thành phần của PCI giai đoạn 2010–2014, nghiên cứu đã xác định TFP của doanh nghiệp dựa theo mô hình Cobb-Douglas và xem xét tác động của thể chế tới TFP. Tác động của thể chế tới năng suất của doanh nghiệp không chỉ đơn thuần là tác động của thể chế bên trong và môi trường bên ngoài mà còn từ sự tương tác của thể chế bên trong với thể chế bên ngoài doanh nghiệp. Thể chế bên trong doanh nghiệp được đại diện thông qua sở hữu bởi sở hữu quy định hoạt động và thể chế quản trị trong các doanh nghiệp; còn thể chế bên ngoài được đại diện bằng chỉ số phản ánh chi phí không chính thức, thể chế pháp lí, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, tính minh bạch.

Kết quả nghiên cứu cho thấy chế độ là động lực quan trọng làm tăng năng suất của doanh nghiệp. Thể chế doanh nghiệp nhà nước gắn với TFP thấp hơn so với doanh nghiệp tư nhân. Bất cứ sự cải thiện chất lượng thể chế bên ngoài/thể chế môi trường kinh doanh nào đều dẫn tới tăng TFP cho doanh nghiệp. Khi đặt thể chế bên trong doanh nghiệp tương tác với thể chế môi trường kinh doanh bên ngoài doanh nghiệp, sự cải thiện thể chế bên ngoài tác động tích cực tới TFP và làm TFP của doanh nghiệp tư nhân tăng cao hơn TFP của doanh nghiệp nhà nước. Dựa trên kết quả thực nghiệm này, nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị:

Thứ nhất, đẩy mạnh nâng cao chất lượng thể chế. Cho dù thể chế đo bằng biến nào đi nữa (thể chế pháp lí, chi phí không chính thức, hay tính minh bạch) thì đều có tác động tích cực tới việc nâng cao TFP của doanh nghiệp. Đẩy mạnh cải thiện chất lượng thể chế theo hướng tăng cường kỉ cương pháp lí, kiểm soát tham nhũng và thực hiện công khai minh bạch sẽ giúp cải thiện thể chế môi trường kinh doanh và sẽ giúp nâng cao năng suất TFP của doanh nghiệp. Kết quả này cũng gợi ý rằng cải thiện các thành phần của chỉ số PCI cũng là hướng giúp nâng cao hơn năng suất của doanh nghiệp ở

VN.

Thứ hai, thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp. Trong 4 yếu tố thể chế bên ngoài được đề cập, hỗ trợ doanh nghiệp là một điểm yếu và hiện tại hỗ trợ doanh nghiệp chưa có tác động tới TFP của doanh nghiệp. Các chính sách hỗ trợ cần thay đổi theo hướng tăng cường thực thi và coi thực thi chính sách quan trọng hơn việc ban hành những chính sách hỗ trợ mới. Trong trường hợp ban hành chính sách hỗ trợ mới, cần gắn với nguồn lực và tránh ban hành chính sách hỗ trợ nhưng không thể triển khai thực thi. Điều này có thể áp dụng thực hiện ngay trong Dự thảo Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đang chuẩn bị được Quốc hội thông qua.

Thứ ba, tiếp tục tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước. Cần thực hiện mạnh mẽ hơn việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước mà không cần giữ vốn nhà nước. Kết quả này sẽ giúp cải thiện thể chế bên trong doanh nghiệp nhằm giúp tăng tác động của thể chế bên trong tới TFP của những doanh nghiệp này.

Thứ tư, kết hợp thực hiện đồng thời cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và cải cách thể chế sẽ làm cộng hưởng tác động của thể chế tới năng suất của doanh nghiệp. Kết quả này giúp nâng cao TFP của doanh nghiệp một cách nhanh và bền vững, cải thiện năng lực cạnh tranh và đảm bảo thành công trong hội nhập quốc tế của các doanh nghiệp VN ■

Tài liệu tham khảo

- Acemoglu, D., & Robinson, J. (2008). The role of institutions in growth and development. *Commission on Growth and Development. (Working Paper No.10)*. Washington, DC: World Bank.
- Asian Productivity Organization. (2015). *APO Productivity Databook 2015*. Tokyo: Keio University Press Inc.
- Badalyan, G., Herzfeld, T., & Rajcaniova, M. (2016). Infrastructure, institutions, and economic productivity in transition countries. doi: <http://dx.doi.org/10.15414/isd2016.s12.01>
- Bartelsman, E. (2013). ICT, reallocation and productivity. *European Commission Economic Papers* 486.
- Bharati, P., & Fulginiti, L. (2007). Institutions and agricultural productivity in Mercosur. *Lilyan E. Fulginiti Publications Paper*, 3.
- Blair, M. (1995). *Ownership and control: Rethinking corporate governance for the twenty-first century*. London: Brookings Institution Press.
- Borghi, E., DelBo, C., & Florio, M. (2016). Institutions and firms' productivity: Evidence from

- electricity distribution in the EU, *Oxford Bulletin of economics and Statistics*, 78(2), 170–196.
- Dang, Q. V. (2016). The impact of corruption on provincial development performance in Vietnam. *Crime, Law and Social Change*, 1–26.
- Lasagni, A., Nifo, A., & Vecchione, G. (2012). Firm productivity and institutional quality evidence from Italian industry. Working paper EP0722012.
- Levinsohn, J., & Petrin, A. (2003). Estimating production functions using inputs to control for unobservables. *Review of Economic studies*, 70, 317–341.
- Egert, B. (2016). Regulation, institutions, and productivity: New macroeconomic evidence from OECD countries, *American Economic Review: Papers & Proceedings*, 106(5), 109–113.
- Malesky, E., N., McCulloch, & Nguyen, N. D. (2015). The impact of governance and transparency on firm investment in Vietnam. *Economics of Transition*, 23(4), 677–715.
- McCulloch, N., Malesky, E., & Duc, N. N. (2013). Does better provincial governance boost private investment in Vietnam?. *IDS Working Papers*, 414, 1–27.
- Nguyen, T. V., Ho, B. D., Le, C. Q., & Nguyen, H. V. (2016). Strategic and transactional costs of corruption: perspectives from Vietnamese firms. *Crime, Law and Social Change*.
- North, D. C. (1991). Institutions. *Journal of Economic Perspectives*, 5(1), 97–112.
- North, D. C. (1995). *Institutions, institutional change and economic performance*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Phạm Quốc Hùng, & Phạm Duy Linh. (2016). Thể chế và tăng trưởng năng suất nhân tố tổng hợp: Nghiên cứu các nước đang phát triển. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, 125, 22–29.
- Phạm Thế Anh, & Nguyễn Đức Hùng. (2014). Tác động của thể chế môi trường kinh doanh đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp VN. Truy cập ngày 28/11/2016, từ http://dl.ueb.vnu.edu.vn/bitstream/1247/9910/1/Tac%20dong%20cua%20the%20che%20moi%20trong%20kinh%20doanh_Pham%20The%20Anh.pdf
- Scarpetta, S., Hemmings, P., Tressel, T., & Woo, J. (2002). The role of policy and institutions for productivity and firm dynamics: Evidence from micro and industry data. *OECD Economics Department Working Paper*, 329.
- Syversen, C. (2011). What determines productivity? *Journal of Economic Literature*, 49(2), 326–365.
- Tran, T. B., Grafton, R. Q., & Kompas, T. (2009). Institutions matter: The case of Vietnam. *The Journal of Socio-Economics*, 38(1), 1–12.
- VCCI & USAID. (2016). The Vietnam provincial competitiveness index 2015: Measuring economic governance for business development. Truy cập ngày 20/3/2017, từ http://eng.pcivietnam.org/tailieu/PCI2015-Report_EN.pdf
- Williamson, O. E. (2000). The new institutional economics: Taking stock, looking ahead. *Journal of Economic Literature*, 38(3), 595–613.